

Sự thần kỳ Đông Á và quy luật mới của sự phát triển trong thời đại phát triển hiện đại

LÊ CAO ĐOÀN

Khi bước vào thời đại phát triển hiện đại, các nước Đông Á đã thực hiện được một sự phát triển thích ứng với tiến trình phát triển hiện đại và đạt được một sự thần kỳ trong phát triển. Trong số các nền kinh tế “thần kỳ Đông Á” gồm: Nhật Bản, Hồng Kông, Hàn Quốc, Đài Loan và Xingapo thì Nhật Bản đã trải qua quá trình công nghiệp hóa và công nghiệp hóa đã thành công từ năm 1914; Hồng Kông vốn là nền kinh tế thị trường công nghiệp phát triển, trong khi đó, Hàn Quốc, Đài Loan và Xingapo là những nền kinh tế nông nghiệp tiểu nông kém phát triển và lạc hậu. Sự “thần kỳ” là ở chỗ, trong vòng 3 thập kỷ, các nền kinh tế Đông Á đã giải quyết được sự phát triển thích ứng với tiến trình phát triển hiện đại. Nước Nhật đã vượt qua sự đổ vỡ do chiến tranh tạo nên, nó đã khôi phục được nền kinh tế của mình, hơn nữa, nó đã tạo ra nền kinh tế phát triển hiện đại. Có thể nói, sau chiến tranh, nước Nhật đã tạo ra được một sự vượt qua hai trong một: vượt qua sự đổ vỡ và vượt qua thời đại phát triển cổ điển. Điều đáng nhấn mạnh là trong sự “thần kỳ” này, chứa đựng một quy luật mới trong việc giải quyết vấn đề phát triển của các nước đang phát triển. “Sự thần kỳ Đông Á” thực chất là sự phát triển hiện đại, phát triển tăng tốc, nhảy vọt và rút ngắn.

“Sự thần kỳ Đông Á” diễn ra khoảng từ năm 1960 cho đến hết thập niên 1980 của thế kỷ XX, là giai đoạn đầu của quá trình hình thành thời đại phát triển hiện đại. Từ thập niên 1990 tới nay, đã 15 năm và tiến trình phát triển hiện đại đã đi vào giai đoạn chín muồi. Điều này có nghĩa là, bối cảnh phát triển giờ đây đã khác xa so với thời kỳ diễn ra “sự thần kỳ Đông Á”. Đến lượt mình,

bối cảnh phát triển mới khiến cho việc giải quyết vấn đề phát triển đã có sự thay đổi. Tuy nhiên, việc nghiên cứu thể hệ phát triển thứ nhất của tiến trình phát triển hiện đại có ý nghĩa về một số phương diện sau: *một là*, hiểu được quy luật phát triển mới của thời đại phát triển hiện đại. *Hai là*, “sự thần kỳ Đông Á” được tạo ra là nhờ giải quyết sự phát triển thích ứng với quy luật phát triển hiện đại. Và *ba là*, thấy được những phép thuật mà các nước Đông Á giải quyết thành công mang tính “thần kỳ” là những phép thuật của tiến trình phát triển hiện đại, song là ở giai đoạn đầu, vì thế, muốn lặp lại sự “thần kỳ” đó thì không thể áp dụng những phép thuật đó một cách máy móc, mà ở một trình độ cao hơn, nhất quán với tiến trình phát triển hiện đại ở gian đoạn hiện tại.

I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI NƯỚC ĐI SAU TRONG ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN HIỆN ĐẠI CỦA NỀN KINH TẾ TOÀN CẦU

Những nước Đông Á thực hiện thành công sự phát triển mang tính thần kỳ, gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Hồng Kông. Những nước này bước vào sự phát triển trong bối cảnh khi thời đại phát triển hiện đại đang trong quá trình hình thành. Cũng có thể nói, đó là lúc giao thời của hai thời đại phát triển: thời đại phát triển cổ điển đang tới chỗ hết hiệu lực và thời đại phát triển hiện đại đang được xác lập. Đây là điểm then chốt để xem xét sự phát triển thần kỳ của các nước Đông Á và những giá trị có tính chất bài học lịch

sử của sự phát triển này. *Một là*, sự phát triển của các nước Đông Á khi diễn ra đã bắt đầu chịu sự tác động của những quy luật phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu, nhưng đồng thời, ở những chừng mực nhất định, sự phát triển đó vẫn còn chịu ảnh hưởng của những tác động của thời đại phát triển cổ điển. Và vì thế, sự phát triển thần kỳ của các nước Đông Á là sự khám phá ra con đường phát triển mới, con đường phản ánh được quy luật của sự phát triển hiện đại, và đáp ứng được các yêu cầu của quy luật phát triển hiện đại. *Hai là*, cho tới nay, sau gần nửa thế kỷ, sự phát triển hiện đại đã bước vào giai đoạn phát triển chín muồi. Điều này hàm nghĩa, bối cảnh phát triển ngày nay của các nước đang phát triển và bối cảnh phát triển của các nước Đông Á trước đây có những khác biệt rất lớn. Sự phát triển ngày nay của các nước đang phát triển diễn ra trong thời đại phát triển hiện đại, nhưng ở giai đoạn chín muồi. Vì thế, sự phát triển hiện nay là sự nối tiếp của sự phát triển của các nước Đông Á, song trong một khung cảnh mới và một chất lượng mới của sự phát triển hiện đại. Điều này có nghĩa là tinh thần phát triển hiện đại không thay đổi, song các nước đi sau không thể rập khuôn theo cách thức mà các nước Đông Á đã thực hiện.

Bốn nước Đông Á thực hiện sự phát triển hiện đại trong một bối cảnh khá đặc biệt: được sự hậu thuẫn đặc biệt của nước Mỹ. Trong chiến tranh Thế giới II, nước Mỹ ít chịu tổn thất so với các cường quốc khác, do đó, sau chiến tranh, Mỹ là quốc gia hùng mạnh nhất về kinh tế và quân sự. Dưới sự bảo trợ của Mỹ, các nước Đông Á được hưởng lợi về hai phương diện: *về an ninh*, các nước Đông Á được hưởng một sự an ninh vững chắc, đồng thời giảm được đáng kể về chi tiêu cho quân sự; *thực chất*, nền kinh tế Mỹ là trụ cột hình thành nên cái trục của sự phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu. Bởi vậy, gắn được với nước Mỹ, các nước Đông Á đã được đặt vào trung tâm của sự

phát triển hiện đại, nhờ vậy, khi bước vào quá trình phát triển, các nước Đông Á đã tiếp cận được với thị trường, vốn và công nghệ của tiến trình phát triển hiện đại. Đây là một điều khá đặc biệt. Chính điều đặc biệt này đôi khi che lấp bản chất phát triển hiện đại của các nước Đông Á, và sự thành công thần kỳ của họ tưởng như là trường hợp may mắn khác thường khó lòng lặp lại được. Nhưng xét cho cùng, yếu tố Mỹ ở đây, thực chất là yếu tố phát triển hiện đại mà thôi. Nó chỉ làm đậm nét nguồn gốc thần kỳ của các nước Đông Á, sự phát triển đó sớm được đặt vào trung tâm của sự phát triển hiện đại.

Như vậy, bối cảnh phát triển thần kỳ của các nước Đông Á là sự an ninh được đảm bảo vững chắc và sự phát triển ngay từ đầu đã được đặt vào trung tâm của sự phát triển hiện đại. Bối cảnh này, ở một mức độ nào đó, đã nói lên nguồn gốc của sự phát triển thần kỳ của các nước này.

Trước hết, cần phải nói tới một vài đặc điểm của các nước Đông Á, sau đó là các nước Đông Á bước vào quá trình phát triển của mình.

Trong số những nước Đông Á bước vào quá trình phát triển ở làn sóng phát triển hiện đại, thì Nhật Bản là nước duy nhất ở châu Á đã thực hiện thành công công nghiệp hóa thời cổ điển (1868 - 1914). Nhờ công nghiệp hóa, Nhật Bản đã trở thành nước tư bản công nghiệp trẻ hùng mạnh và hơn nữa, thành một đế quốc theo chủ nghĩa quân phiệt. Nó cùng với Đức, Ý hình thành phe trục, gây ra Đại chiến thứ II. Sau Thế chiến II, đế chế sụp đổ, với một đống đổ nát hoang tàn, kinh tế Nhật Bản xem như trở về điểm xuất phát. Điều này khiến cho Nhật Bản sau hơn 30 năm khôi phục sau chiến tranh, đưa nền kinh tế bắt kịp trình độ của các nước công nghiệp tiên tiến nhất và hùng mạnh thứ hai sau Mỹ, được xem là một sự thần kỳ Đông Á. Nhưng có điều, Cộng hòa Liên bang Đức, ở một ý nghĩa nhất định,

cũng cùng trường hợp như Nhật Bản, sau chiến tranh, kinh tế bị sụp đổ hoàn toàn, những lực lượng sản xuất công nghiệp chủ yếu và kết cấu hạ tầng bị phá hoại gần hết, và sau 30 năm đã khôi phục và phát triển, đứng đầu châu Âu về mọi phương diện, nhưng đã không được đánh giá là một sự thần kỳ. Sở dĩ có cách nhìn nhận này, vì ở Đông Á không chỉ có Nhật Bản, mà đã có một số nền kinh tế, sau 30 năm đã đồng loạt trỗi dậy, chuyển từ kinh tế chậm và kém phát triển thành những nước phát triển với khuôn mẫu hiện đại. Vô hình chung, Nhật Bản mặc dù đã trải qua công nghiệp hóa trước đó, lại như người cùng hội cùng thuyền với Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Xingapo là những nền kinh tế chậm phát triển chưa thực sự phát triển hay chưa qua công nghiệp hóa. Ở đây trong khi bỏ qua đặc điểm lịch sử then chốt, lại đã nhấn mạnh một điểm đúng căn bản: trên cùng một trục không gian và thời gian của khung khổ phát triển hiện đại, mang cùng một quan hệ kinh tế và chịu cùng một quy luật kinh tế thúc đẩy thì các nước có thể và cần phải thích ứng với sự phát triển hiện đại, và trên nền tảng của sự phát triển hiện đại, các nước hoàn toàn có thể cạnh tranh được với nhau và rốt cuộc, dù có sự khác nhau nào đó về trình độ phát triển, song đều ở một đội hình, tức cùng đạt tới một chốt phát triển, tức hội tụ và tương đồng ở trình độ phát triển hiện đại. Đây là một bằng chứng lịch sử khẳng định, trong khung khổ phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu, các nước đi sau hoàn toàn có thể bắt kịp được với sự phát triển hiện đại, cùng hành tiến với các nước đi trước, và trong một thời gian ngắn đạt tới sự phát triển hiện đại, tức thực hiện được sự phát triển hiện đại một cách rút ngắn.

Nhưng cũng cần nhận ra rằng, Hồng Kông, Hàn Quốc, Đài Loan và Xingapo khi bước vào quá trình phát triển, thì Hồng Kông đã là một trung tâm thương mại, do đó sự trỗi dậy về kinh tế của nó là không có gì cần phải chú ý. Riêng Hàn Quốc, Đài Loan

và Xingapo nền kinh tế là kinh tế chậm phát triển mang tính chuẩn mực: (a) thu nhập tính trên đầu người khi bước vào quá trình phát triển khoảng trên 100USD. Năm 1953- 1957, thu nhập tính trên đầu người của Hàn Quốc là 158USD, Đài Loan là 175 USD. Trong khi đó, thu nhập quốc dân tính trên đầu người của Nhật Bản thời kỳ 1876-1897, tức thời kỳ Nhật Bản bước vào quá trình công nghiệp hóa, là 154 USD; (b) nền kinh tế là kinh tế nông nghiệp tiểu nông. Nông nghiệp chiếm khoảng 90,5%, phần còn lại là tiểu thủ công nghiệp và tiểu thương mại. Và cũng không có những nguồn lực tài nguyên giàu có và phong phú làm chỗ dựa ban đầu, thậm chí đó là những nền kinh tế nhỏ, lạc hậu, nghèo khổ và nghèo tài nguyên. Nói khác đi, sự phát triển thần kỳ được tạo ra sau này của các nước Đông Á, trừ Nhật Bản, không bắt nguồn từ trình độ kinh tế đạt được trước đó. Nói khác đi, sự phát triển mang tính thần kỳ là ở việc giải quyết tốt các yêu cầu của sự phát triển hiện đại đặt ra trong quá trình phát triển.

Tuy nhiên, cũng cần phải đề cập đến một vài khía cạnh có liên quan đến sự phát triển thần kỳ ở khu vực Đông Á. Mặc dù có sự khác biệt nhất định, song văn hóa của các nước Đông Á có những nét tương đồng. Cái xuyên suốt văn hóa của các nước Đông Á, kể cả Việt Nam là đều chịu ảnh hưởng đậm nét đạo Khổng. Có thể nói, đạo Khổng cấu thành một yếu tố trong nền tảng văn hóa của các nước này. Đã có những kiến giải về sự phát triển của khu vực Đông Á quy về văn hóa Khổng giáo. Đương nhiên ở một ý nghĩa nào đó, Khổng giáo có tác dụng đến tiến trình kinh tế xã hội của các nước lấy Khổng giáo làm hệ tư tưởng. Nhưng đó là hệ tư tưởng tiên phát triển, tức hệ tư tưởng của làn sóng nông nghiệp Đông Á, do vậy, về căn bản là không thích hợp với tiến trình kinh tế thị trường công nghiệp. Nếu nói đến tác dụng của nó đến phát triển với hệ kinh tế thị trường công nghiệp thì xét cho cùng, mặt cản trở là nặng hơn. Sự trì trệ, kéo dài lê thê

tiến trình nông nghiệp chậm phát triển, ở một ý nghĩa nào đó có sự tham gia của hệ tư tưởng Khổng giáo. Ngay khi làn sóng kinh tế thị trường phương Tây tràn tới những nước Á Đông, kể cả Việt Nam là những nước có hệ tư tưởng Khổng giáo, đều nhất loạt đóng cửa và chống đối quyết liệt. Ngay Nhật Bản là nước Duy tân duy nhất ở Á Đông, trong làn sóng cổ điển thời kỳ tiền phát triển cũng đóng cửa đối với làn sóng kinh tế thị trường - công nghiệp châu Âu. Nếu nói tới khía cạnh tích cực của văn hóa Khổng giáo, thì đó chính là khía cạnh tri thức và giáo dục, đặc biệt là tri thức về vũ trụ, về con người và về xã hội. Đạo Khổng về căn bản là đạo trồng người và trị người. Nó đề cao giáo hóa, giáo dục con người. Những nước theo đạo Khổng, từ Trung Quốc, đến Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam, đã sớm phát triển một nền giáo dục có quy củ, từ học tập đến thi cử. Không kể Trung Quốc là nơi phát nguyên đạo Khổng, ngay như Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam là những nước tiếp thu đạo Khổng và được xem là quốc đạo, nền giáo dục quy củ mang tính chính thống đã được thiết lập từ thế kỷ thứ IX và Việt Nam từ thế kỷ thứ X. Dĩ nhiên, mục đích và nội dung giáo dục phần lớn nhằm củng cố hệ tư tưởng phong kiến và đào tạo cai trị của nhà nước phong kiến, vì thế, nó ít tính thực nghiệm. Mặc dù trong luận ngữ Khổng tử có nói tới vai trò của khí cụ đối với sức sản xuất, "công dụng thiện kỳ sự, tất tiên lợi kỳ khí"¹ song đây chỉ là trường hợp hy hữu. Toàn bộ tri thức của hệ tư tưởng Khổng giáo là xoay quanh quan hệ giữa con người với con người, từ đó nâng thành nguyên lý ứng xử trong đạo: tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ để rốt cuộc duy trì xã hội phong kiến ổn định trong một kỷ cương: cha-con, vợ chồng, thầy- trò, vua- tôi, sao cho có trật tự. Toán pháp, kỹ thuật, công nghệ và nói chung khoa học tự nhiên không có trong nền giáo dục của đạo Khổng. Trong đạo Khổng có một nội dung khá độc đáo, đó là Kinh dịch, học thuyết về sự vận động chuyển vận

của vũ trụ, của thế giới và số phận con người. Nhưng nó được khoác hình thức thần bí, vì thế, giá trị thực tế của Kinh dịch, rốt cuộc là trong các thuật bói toán. Nói đạo Khổng, hay văn hóa Khổng giáo có giá trị đối với sự phát triển với tính cách là quá trình chuyển nền kinh tế- xã hội từ tiểu nông chậm phát triển sang xã hội công nghiệp phát triển là quá mơ hồ, nếu không nói là sai lầm. Giá trị của nó đối với sự phát triển chỉ giới hạn ở chỗ, một mặt, nó chứng tỏ làn sóng nông nghiệp đã đạt tới ngưỡng, tới đỉnh điểm, tại đó nó đi hết con đường của mình xét về văn hóa, về tri thức. Điều này cũng có nghĩa là, xét về phương diện văn hóa, văn hóa Khổng giáo đã đưa xã hội Đông Á đạt tới độ chín muồi cho sự kết thúc làn sóng nông nghiệp, và đòi hỏi phải chuyển xã hội sang một làn sóng phát triển mới, làn sóng kinh tế thị trường- công nghiệp. Mặt khác, nếu giáo dục chính quy với một hệ thống phát triển mang tính chuyên nghiệp, ở một ý nghĩa nhất định, đó là một nền tảng trên đó có thể và cần phải diễn ra một cuộc cách tân, cách mạng giáo dục. Nói như vậy, có nghĩa là xã hội Đông Á bước vào quá trình phát triển không phải với một bàn tay trắng. Nền nếp học tập, sự hiếu học và giới tri thức chuyên nghiệp được đào tạo trong làn sóng nông nghiệp chính là một lực lượng thực hiện cuộc cách mạng giáo dục tương thích với cuộc cách mạng kinh tế.

Các nước Đông Á, sau này cả Trung Quốc và Việt Nam, khi bước vào quá trình công nghiệp hóa thực hiện sự phát triển là những nước có nền kinh tế nông nghiệp chậm phát triển với một trình độ khá tương đồng. Tuy nhiên, ngoại trừ Nhật Bản là nước tự giải quyết được vấn đề công nghiệp hóa, thực hiện sự phát triển, do vậy, thành một nước độc lập tự chủ, tức thoát cảnh bị đô hộ bởi thực dân và quốc gia trở thành thuộc địa, các nước còn lại đều trở thành thuộc địa của thực dân Anh,

1. Khổng Tử - Luận ngữ - Nxb Văn hóa thông tin. Hà Nội 2002, tr 552.

Pháp, Bồ Đào Nha. Phân lý luận đã trình bày, các nước sau khi trở thành thuộc địa đã biến thành một bộ phận thị trường của các nước đế quốc công nghiệp. Tuy nhiên, không phải vì thế, các nước thuộc địa lại hoàn toàn nằm trong cấu trúc của hệ kinh tế thị trường - công nghiệp, do đó, đương nhiên được đặt vào tiến trình kinh tế thị trường - công nghiệp. Trong mô thức phát triển cổ điển, các nước thuộc địa vẫn là một cơ cấu kinh tế biệt lập và vận động trong hệ kinh tế truyền thống. Nói khác đi, trong hình thái thực dân, làn sóng kinh tế thị trường - công nghiệp đã không thể cách mạng phương thức sản xuất và kết cấu kinh tế của các nước thuộc địa. Trong chính sách khai thác bóc lột tổng thể, những yếu tố kinh tế thị trường - công nghiệp do thực dân đem vào các xã hội thuộc địa là nhỏ bé và yếu ớt, chúng chìm ngập trong cái bể kinh tế tiểu nông, không thể gây ra một sự thay đổi đáng kể bản chất kinh tế tiểu nông chậm phát triển ở đây. Nó chỉ dừng ở mức độ, là phương tiện tăng cường khai thác tài nguyên và bóc lột nhân công rẻ mạt cho bọn thực dân xâm lược. Tuy nhiên, những yếu tố kinh tế thị trường - công nghiệp và lối sống công nghiệp, đô thị đã hiện hữu và có những tác động nhất định.

a. Tạo ra một số kết cấu hạ tầng của xã hội công nghiệp.

b. Hình thành một số đô thị thương mại công nghiệp, kèm theo là một số thiết chế của kinh tế thị trường.

c. Đưa vào xã hội hệ thống giáo dục mới của xã hội thị trường - công nghiệp thay cho hệ thống giáo dục truyền thống.

d. Hình thành ở mức độ nhất định một nền hành chính kiểu thị trường - công nghiệp.

Những sự thay đổi trong nền sản xuất này đã dẫn đến sự thay đổi ít nhiều trong cấu trúc xã hội với sự xuất hiện tầng lớp tiểu thương, chủ xưởng nhỏ và một tầng lớp công nhân công nghiệp, công chức, tri thức của xã hội thị trường - công nghiệp. Nhưng

tác động của các yếu tố kinh tế thị trường - công nghiệp và xã hội công nghiệp do thực dân du nhập vào, đã đem lại một sự biến đổi nhất định, khiến cho xã hội và nền kinh tế không còn nguyên dạng của nền kinh tế nông nghiệp và xã hội nông nghiệp truyền thống nữa. Những xã hội thuộc địa đã có những biến đổi ít nhiều, trước đây được gọi là nước thuộc địa nửa phong kiến. Nói là nửa để tiện gọi một nước đã có những biến đổi ít nhiều, do đó không còn thuần phác là nước xã hội phong kiến nữa. Đúng ra phải gọi là nước thuộc địa 90% phong kiến, hay cơ bản còn là phong kiến, là xã hội nông nghiệp chậm phát triển truyền thống. Định vị như thế này, một mặt để thấy, thực hiện việc đặt những nước thuộc địa nửa phong kiến vào tiến trình kinh tế thị trường - công nghiệp, thực hiện công nghiệp hóa là một tất yếu của sự phát triển. Nhưng mặt khác, cũng thấy rằng, họ tiến lên không phải hoàn toàn là con số không.

Cái ít ỏi của chất mới - chất thị trường - công nghiệp đó có một giá trị đặc biệt quý giá. Nhật Bản, Hồng Công vốn là thị trường và là nước công nghiệp hùng mạnh. Giờ đây, họ không phải thực hiện quá trình chuyển nền kinh tế từ tiểu nông chậm phát triển sang phát triển, mà là sự khôi phục nền đại công nghiệp - thương mại đã bị đổ nát bởi chiến tranh. Trong điều kiện phát triển hiện đại, việc khôi phục nền kinh tế của mình, đương nhiên không phải khôi phục y nguyên nền công nghiệp cổ điển hình thành trong làn sóng phát triển cổ điển đã bị đổ nát trong chiến tranh, mà họ xây dựng nền kinh tế mới thích ứng với tiến trình phát triển hiện đại. Đây là trường hợp phát triển đặc thù. Bởi vì, lẽ ra nếu nền công nghiệp cổ điển không bị chiến tranh tàn phá, thì nước Nhật vẫn phải mất một chi phí to lớn về vật chất và thời gian để cải biến, chuyển đổi từ nền kinh tế cổ điển sang nền kinh tế hiện đại. Như trên ta đã nói, trong việc khôi phục nền kinh tế, nước Nhật đã khởi đầu một sự phát triển mới, phát triển hiện đại. Trái lại, Hàn Quốc, Đài Loan và Xingapo, việc thực

hiện sự phát triển chuyển từ kinh tế tiểu nông chậm phát triển sang nền kinh tế phát triển hiện đại, vượt qua cùng lúc hai làn sóng: làn sóng nông nghiệp và làn sóng phát triển công nghiệp cổ điển. Như vậy, trong sự phát triển này, Nhật Bản và Hàn Quốc, Đài Loan, mặc dù xuất phát điểm là khác nhau, song họ đều được đặt vào một trục không gian và thời gian của sự phát triển hiện đại, hay được đặt vào cùng một tiến trình phát triển, do đó có cùng khung cảnh phát triển, chịu chung một sự chi phối của cùng một hệ plát triển, và rốt cuộc, đạt tới cùng một sự phát triển.

Cũng cần nhận thấy rằng, trong tiến trình lịch sử cận đại, Hàn Quốc, Đài Loan đặt trong mối quan hệ mật thiết với Nhật Bản, phụ thuộc Nhật Bản. Nhật Bản đã tạo lập ở những nền kinh tế này những cơ sở công nghiệp, thương mại. Ở chừng mực nhất định, những khu vực kinh tế này tiếp cận với làn sóng công nghiệp - thương mại châu Âu thông qua Nhật Bản. Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, thì cả ba nền kinh tế này lại nhất loạt nằm trong quỹ đạo kinh tế chính trị của Mỹ. Dưới cái ô bảo trợ an ninh của Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan đã có được những điều kiện an ninh cần thiết để phát triển và thực sự họ có lợi trong chính sách Tối huệ quốc về đầu tư và thương mại, về việc giảm tối đa chi phí quân sự. Đây quả là những điều kiện thuận lợi ở giai đoạn đầu đi vào phát triển.

Trong sự phát triển hiện đại của các nước Đông Á, Nhật Bản và ba nền kinh tế còn lại đều có một điểm chung là ít tài nguyên thiên nhiên. Đất nông nghiệp, ruộng và các loại quặng, khí đốt là rất ít. Trong làn sóng nông nghiệp, đây là những quốc gia sống đạm bạc và nạn đói luôn đè nặng lên cuộc sống của họ. Những nền kinh tế này đều là nền kinh tế hải đảo và bán đảo. Biển không đem lại lợi thế cho các quốc gia trong điều kiện của làn sóng nông nghiệp, nhưng trong làn sóng công nghiệp và đặc biệt trong làn sóng phát triển hiện đại - làn sóng phát triển của nền kinh tế toàn cầu, thì đã diễn

ra một sự lật ngược: biển là ưu thế tuyệt đối trong giao lưu và phát triển kinh tế.

Trong bối cảnh giao thời của sự phát triển, sự thần kỳ của các nước Đông Á, trước hết và cơ bản chính là việc tìm ra mô hình, hay con đường phát triển hợp quy luật, và bài học mang ý nghĩa lịch sử của sự thần kỳ đó chính là ở điểm then chốt này. Các phép thuật mà các nhà phù thủy Đông Á phù phép để trong một khoảnh khắc lịch sử đã biến một nền kinh tế tiểu nông, một đồng cỏ nát hoang tàn và sau ba thập kỷ thành một nền kinh tế phát triển hiện đại, là xuất phát từ chỗ, các nền kinh tế này đã bắt đúng mạch của tiến trình phát triển hiện đại và sớm hội nhập sâu trong tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu đang được hình thành. Đây là điểm then chốt để hiểu sự thần kỳ và những phép thuật thực thi trong đó. Trái lại, sự không thành công, hoặc thất bại của sự phát triển các nền kinh tế khác, suy cho cùng là đã không đi đúng theo con đường phát triển hiện đại, hoặc đi ngược, hoặc đi men ở bên rìa con đường đó. Những phép thuật dù màu nhiệm thế nào, song con đường phát triển, hay mô thức phát triển sai thì cũng thành vô dụng, thậm chí lại có tác dụng ngược lại.

II. THỰC CHẤT CỦA SỰ THẦN KỲ

Những thành tựu trong sự phát triển thần kỳ Đông Á và ý nghĩa quyết định của chúng.

Những nghiên cứu về sự phát triển sau Chiến tranh Thế giới thứ hai đều đi tới kết luận: đã xuất hiện một sự thành công đặc biệt của Nhật Bản "bốn con hổ" là Hồng Kông, Hàn Quốc, Xingapo và Đài Loan, tiếp đó là ba nước mới công nghiệp hóa (NIES) ở Đông Nam Á là Malaixia, Indônêxia và Thái Lan. Đương nhiên đây không phải là những nước duy nhất thành công trong phát triển. Sự thành công trong phát triển còn phải kể đến Bostawana, Manta, Gabon, Brazin, Xevia và nhiều nước khác. Nhưng Nhật Bản và bốn con hổ ở tốp dẫn đầu, đồng thời mặc dù có nhiều những khác biệt, song chúng là

những nước cùng trong khu vực và có những nét tương đồng như đã kể trên. Bởi vậy sự thành công của nhóm nước Đông Á đã giành được sự chú ý của giới nghiên cứu. Việc nghiên cứu nhóm nước này sẽ cho thấy được những nét tiêu biểu mang tính nguyên lý-quy luật của sự phát triển mới, phát triển hiện đại đối với các nước đi sau, các nước đang phát triển.

Cái làm thành sự thần kỳ của sự phát triển của các nước Đông Á là: (a) *tăng trưởng nhanh lâu bền* và (b) *thực hiện được sự công bằng*.

Từ năm 1960 đến năm 1990, các nước Đông Á đã duy trì một tốc độ tăng trưởng bình quân GDP/đầu người là 5,5%/năm. Để thấy được tính thần kỳ của phát triển, cần so sánh tốc độ tăng trưởng này với các nền kinh tế còn lại. Trong thời kỳ từ năm 1960 - 1990, 70% các nước đang phát triển có tốc độ tăng trưởng chậm hơn mức trung bình của các nền kinh tế có thu nhập cao và có 13 nước có sự giảm tốc độ tăng trưởng. Với tốc độ tăng trưởng 5,5%, các nước Đông Á có mức tăng trưởng cao nhất. Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật Bản có thời kỳ tốc độ đạt trên 7%. Nếu so sánh, ta thấy, từ năm 1960, các nền kinh tế tăng trưởng nhanh Đông Á có tốc độ tăng trưởng nhanh gấp đôi những nước Đông Á còn lại, gấp 3 lần so với Mỹ Latinh và Nam Á, gấp 5 lần so với châu Phi cận Sahara. Với tốc độ tăng trưởng này sau ba thập kỷ, thu nhập thực tế tính trên đầu người đã tăng lên 4 lần.

Mặt thứ hai của sự thành công tạo nên sự thần kỳ là, cùng với tăng trưởng nhanh lâu bền, các nước tăng trưởng Đông Á đã giảm bất bình đẳng, tăng được công bằng. Việc giảm bớt bất bình đẳng, tăng sự công bằng được thể hiện ở: (a) chia xẻ các thành quả của tăng trưởng; (b) cùng với tăng trưởng cao lâu bền theo chỉ tiêu GDP/đầu người trong vòng 6-7%/năm của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, thì mức công bằng tính theo hệ số Gini đạt cao nhất. Theo đánh giá của nhóm nghiên cứu "sự thần kỳ

Đông Á" thì các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Xingapo "là các nền kinh tế duy nhất có mức tăng trưởng cao và sự bất bình đẳng đang giảm bớt. Hơn nữa, các nền kinh tế Đông Á tăng trưởng nhanh nhất (Nhật Bản và bốn con hổ) lại là những nền kinh tế bình đẳng nhất"². Sự công bằng còn được thể hiện ở các chỉ số về phát triển con người đạt cao. Chẳng hạn, tuổi thọ trung bình đã tăng lên đáng kể. Năm 1960, tuổi thọ trung bình của các nước thần kỳ Đông Á chỉ đạt 56 tuổi, thì tới 1990, đã tăng lên là 71 tuổi. Còn mức hưởng thụ sự phát triển thì thay đổi rõ rệt. Tỷ lệ dân sống nghèo khổ (thiếu những mặt bằng thiết yếu như nước sạch, chỗ ở, thực phẩm) đã giảm mạnh. Một loạt các chỉ số kinh tế xã hội khác từ giao dịch đến sở hữu đồ gia dụng được cải thiện đáng kể, và đôi khi còn cao hơn so với các nền kinh tế công nghiệp.

Hai thành tựu cơ bản này của sự thần kỳ có một ý nghĩa lịch sử đặc biệt:

a. Trước đây, khi nói tới thành công của một quá trình công nghiệp hóa, và nói chung của sự phát triển, thường sự biến đổi trong phương thức sản xuất, trong kết cấu kinh tế được đề cao trên hết: sản phẩm công nghiệp như sắt thép, điện, xi măng... nhiều hay ít, máy móc được sử dụng và tạo ra trong các quá trình sản xuất công nghiệp lớn hay nhỏ và cấu trúc công nghệ, đặc biệt là cơ cấu giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ ra sao được đặc biệt nhấn mạnh, xem là những chỉ số quyết định của nền kinh tế. Nhưng điều hệ trọng của sự phát triển xét về kinh tế, thì rốt cuộc là tốc độ tăng trưởng của thu nhập quốc dân và thu nhập quốc dân (GDP) trên đầu người và mức độ thoả dụng đại chúng, do sự tăng trưởng đem lại như thế nào, hay thành quả tăng trưởng đó được phân bố như thế nào, người dân được hưởng thành quả phát triển ra sao lại là những cái quyết định bao trùm. Bởi vì, tăng

2. Sự thần kỳ Đông Á tr.21.

trưởng ở đây là tăng trưởng trong bước chuyển nền kinh tế từ chậm phát triển sang phát triển. Sự tăng trưởng này biểu hiện ra là một tốc độ tăng lên về lượng của thu nhập quốc dân. Nhưng tốc độ này lại thể hiện nhịp điệu chuyển động của nền kinh tế. Một mặt, khi nền kinh tế duy trì được một tốc độ cao lâu bền, thì nền kinh tế sẽ đạt tới sự cất cánh và tốc độ cao được tiếp tục duy trì thì nền kinh tế tất yếu sẽ đạt tới sự chín muồi của sự phát triển, hay nền kinh tế sẽ chuyển sang kinh tế phát triển. Ở đây, tốc độ tăng trưởng không đơn giản là vấn đề số lượng. Bởi vì sự biến đổi về lượng đã dẫn tới sự thay đổi về chất. Sâu xa trong nội sinh của tiến trình kinh tế, việc duy trì một tốc độ tăng trưởng cao lâu bền như thế đã hàm nghĩa tiến trình kinh tế đó đang diễn ra trên một sự thay đổi sâu sắc về phương thức sản xuất và kết cấu kinh tế, do đó, có sự thay đổi lớn mạnh về chất trong sức sản xuất của nền sản xuất xã hội. Điều này hàm chứa nền kinh tế đang trong quá trình xác lập một bộ máy kinh tế của tiến trình phát triển. Trong kinh tế, sự tăng giảm về đại lượng tốc độ tăng trưởng, luôn gắn liền với những biến đổi trong nội sinh của tiến trình kinh tế. Vì vậy, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao lâu bền, là một thành tựu to lớn. Mặt khác, điều làm thành sự thần kỳ chính là, trên cơ sở duy trì tốc độ cao lâu bền suốt ba thập kỷ, các nền kinh tế Đông Á tăng trưởng nhanh đã đưa nền kinh tế đạt tới sự phát triển hiện đại. Đối với Nhật Bản, sau ba thập kỷ, từ một đồng đồ nát trong chiến tranh, Nhật Bản đã không những khôi phục nền đại công nghiệp của mình, mà còn tạo ra một nền kinh tế với khuôn mẫu hiện đại, đứng vào vị trí thứ hai, sau Mỹ. Các nền kinh tế còn lại, đã bắt kịp với tiến trình phát triển hiện đại và chuyển thành những nền công nghiệp phát triển với khuôn mẫu hiện đại, và nằm trong top những nước phát triển cao. Nói sự thần kỳ là tăng trưởng cao lâu bền, là nói động thái của nền kinh tế, nhưng điều quyết định sự thần kỳ ở đây chính là sau ba thập kỷ nền kinh tế của "bốn con hổ"

đã hóa rồng, đã chuyển từ kinh tế chậm phát triển thành kinh tế phát triển hiện đại. Những nền kinh tế này không chỉ vượt qua nền kinh tế tiểu nông chậm phát triển, mà còn vượt qua cả trên 200 năm của làn sóng công nghiệp.

b. Điểm mới đặc biệt của sự thần kỳ Đông Á, chính là cùng với tăng trưởng kinh tế cao lâu bền, bất bình đẳng đã giảm xuống và công bằng được cải thiện. Lịch sử phát triển của làn sóng công nghiệp cổ điển đã không diễn ra như vậy. Kuznets đã khảo sát 200 năm tăng trưởng kinh tế của làn sóng công nghiệp cổ điển đã đưa ra kết luận mang tính nguyên lý, nguyên lý chữ U lộn ngược diễn tả quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng. Nguyên lý này phát biểu: giai đoạn đầu tăng trưởng kèm theo với bất bình đẳng tăng lên, chỉ đến giai đoạn chín muồi, sự bất bình đẳng mới bắt đầu chuyển hướng chúc xuống phía dưới. Từ đây, tăng trưởng kinh tế diễn ra kèm theo với sự giảm dần của bất bình đẳng.

Việc tạo ra sự tăng trưởng bền vững kèm theo với bất bình đẳng giảm xuống ngay từ khi khởi đầu sự phát triển của các nước Đông Á là trái với quy luật hay là hợp quy luật? Có thể nói, tăng trưởng cao lâu bền kèm theo với quá trình giảm bớt bất bình đẳng không phải là những nỗ lực chủ quan, một việc làm gắng gượng, gò ép, Áp đặt, do đó, cũng không phải là một sự ngẫu nhiên. Nó phổ biến trong sự thành công phát triển của cả loạt nước Đông Á và Đông Nam Á, do vậy, là một tương quan mới trong sự phát triển, hơn nữa nó trở thành đặc trưng mang tính bản chất của sự phát triển hiện đại. Trong những năm cuối của thế kỷ XX, người ta bắt đầu xem xét tăng trưởng và phát triển với tính cách là hai phạm trù độc lập. Nhưng tăng trưởng là sự biến thiên của đại lượng thu nhập quốc dân, còn phát triển là kèm theo với thay đổi cơ cấu, thay đổi trong tương quan giữa tăng trưởng và công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên- môi trường. Trước đó, tăng trưởng và phát triển là hai khái

niệm của cùng một phạm trù phát triển. Kuznets và các nhà kinh tế khi nói tới tăng trưởng là hàm nghĩa sự phát triển, tăng trưởng hiện đại, tức là tăng trưởng của sự phát triển và phát triển đương nhiên diễn ra trên cơ sở của tăng trưởng. Ở đây, chính ở nửa đầu của chữ U lộn ngược là thời kỳ gia tăng bất bình đẳng. Nhưng sự gia tăng bất bình đẳng đó là một khía cạnh của tăng trưởng cao, nhờ đó nền kinh tế được đặt vào trạng thái có thể cất cánh, do đó, đạt tới chỗ chuyển nền kinh tế từ chậm phát triển sang phát triển. Trong trường hợp này, lẽ nào tăng trưởng lại không phải là quá trình nền kinh tế đang đi tới sự phát triển? Sự tăng trưởng đó đâu chỉ là ngẫu nhiên của những thay đổi về số lượng mà không phải là kết quả của một sự thay đổi mạnh mẽ quyết liệt trong phương thức sản xuất và trong kết cấu kinh tế. Đúng ra, đó là quy luật phát triển của một thời đại lịch sử: thời đại phát triển cổ điển. Trái lại cả loạt nước phát triển thành công của Đông Á và Đông Nam Á, tăng trưởng cao lâu bền kèm theo với công bằng, cũng không phải là kết quả của việc áp dụng những châm ngôn của các học giả thông thái, đức hạnh; cũng không phải do có được nhiều lòng từ bi bác ái của các Đại đức của đạo Phật, hay của các thánh tông đồ của đạo Kitô. Đúng ra, tương quan giữa tăng trưởng và giảm bất bình đẳng không theo nguyên lý chữ U lộn ngược của Kuznets, là quy luật mới của tiến trình phát triển hiện đại. Bình đẳng là sản phẩm nội sinh của sự phát triển hiện đại, và nó là một cấu phần tất yếu kinh tế của chính sự phát triển đó. Ở một ý nghĩa nào đó, ở thời đại phát triển cổ điển đã diễn ra những cuộc đấu tranh quyết liệt đẫm máu đòi giảm bất công và thực hiện sự công bằng, song trong thực tế phát triển kinh tế, tương quan giữa chúng vẫn giống hình quả chuông úp xuống. Trái lại, trong ba thập kỷ thực hiện sự phát triển và tạo ra sự thần kỳ, các con rồng châu Á đã tiến hành không có khẩu hiệu, không có những lời tuyên ngôn hùng hồn. Nhưng cặp thành

tụ tăng trưởng cao lâu bền và công bằng đã được tạo ra. Ở một ý nghĩa nhất định, chính những ý kiến thông thái về công bằng có được lại bắt nguồn từ kết quả phát triển thực tiễn của các con rồng châu Á. Cần phải nhận thấy rằng, công bằng kèm theo với tăng trưởng cao là đặc trưng của tiến trình phát triển hiện đại, bắt nguồn sâu xa từ mô thức phát triển hiện đại, vì sự phát triển hiện đại là tiến trình của nửa sau chữ U lộn ngược của nguyên lý Kuznets trên phạm vi toàn thế giới, toàn cầu.

Ý nghĩa lịch sử của sự thần kỳ Đông Á, chính là ở chỗ, nó vạch ra mô thức, hay con đường phát triển mới của các nước đi sau: để đạt được tốc độ tăng trưởng cao lâu bền kèm theo với quá trình giảm sự bất bình đẳng, để trong một thời gian ngắn chuyển nền kinh tế từ kinh tế tiểu nông chậm phát triển thành nền kinh tế phát triển hiện đại, thì con đường hợp quy luật là bắt kịp với tiến trình phát triển hiện đại trên cơ sở hội nhập vào tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu. Cưỡi trên con tàu phát triển hiện đại, các nền kinh tế chậm phát triển đi sau đã cưỡi trên thành tựu phát triển của gần ba trăm năm nhân loại đã phải khó khăn nhọc nhằn trải qua. Từ lợi thế của sự phát triển hiện đại, các nước đi sau có khả năng giảm tối đa những khổ nhục trong sự phát triển cổ điển mà nhân loại đã phải trải qua, mà còn có thể rút ngắn được sự phát triển, đạt tới không chỉ một sự phồn vinh, mà còn một sự thịnh vượng.

III. NHỮNG BÀI HỌC

1. Định hướng thương mại - hội nhập vào tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu

Trong các nghiên cứu về sự thần kỳ Đông Á, hướng vào xuất khẩu được xem xét là một nhân tố quan trọng nhất của tăng trưởng nhanh lâu bền ở đây. Và xét về khía cạnh chính sách của nhà nước, thì những chính sách thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu là thành công nhất.

Nhìn vào diễn biến trong quan hệ kinh tế quốc tế của Nhật Bản, "bốn con hổ", và nói chung của các nước tăng trưởng cao Đông Á từ năm 1965 trở đi, ta thấy, đó là các nền kinh tế hướng vào xuất khẩu. Từ năm 1965, đến năm 1990, xuất khẩu của Nhật Bản tăng từ 5% lên 9% trong tổng xuất khẩu thế giới, trong đó, xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo tăng từ 8% lên 15% tổng xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo thế giới. Trong khi đó, "bốn con hổ" tăng trưởng phần xuất khẩu của mình trong xuất khẩu của thế giới từ năm 1965 - 1990 từ 1,5% lên 6,7%. Còn toàn bộ các nền kinh tế tăng trưởng nhanh Đông Á, tăng từ 8% lên 18% trong tổng xuất khẩu của thế giới. Nếu so sánh trong các nền kinh tế đang phát triển, thì từ năm 1965 đến năm 1990, "bốn con hổ" tăng từ 6% lên 34%, riêng hàng chế tạo tăng từ 13% lên 61%. Những con số này cho ta thấy xu thế hướng vào xuất khẩu của các nước Đông Á ngày một mạnh, và là những nước xuất khẩu chủ yếu của các nước đang phát triển. Chỉ tính riêng "bốn con hổ" thôi, tổng giá trị xuất khẩu đã chiếm trên 60%, trong khi đó phần còn lại của thế giới các nước đang phát triển chỉ chiếm chưa đầy 40%.

Xuất khẩu đã trở thành chiến lược quyết định của tăng trưởng kinh tế. Cái mới của chiến lược "hướng vào xuất khẩu" chính là nó đã phá vỡ khung khổ phát triển cũ, trong đó, sự phát triển về căn bản là khép kín trong cơ cấu sản xuất của quốc gia và nếu quan hệ kinh tế quốc tế diễn ra, thì chủ yếu là ở quan hệ thương mại, và nhằm vào mục tiêu hạn hẹp là giải quyết sự thiếu hụt của hàng hóa và dịch vụ, mà cơ cấu khép kín không tự giải quyết được, hoặc giải quyết những nhu cầu đa dạng, cao cấp cho tầng lớp quý tộc, cao cấp. Cố nhiên, ở giai đoạn đầu của tiến trình phát triển hiện đại, mô thức hội nhập vào tiến trình phát triển hiện đại, cũng chỉ có thể dừng ở chỗ tăng cường xuất khẩu, và tăng cường xuất khẩu không chỉ là nhằm trao đổi những giá trị sử dụng trong quan hệ với mục tiêu nâng cao mức

thoả dụng, mà là nhằm vào mục tiêu kinh tế. Ở một ý nghĩa nhất định, tăng trưởng "hướng vào xuất khẩu" đã nối tiếp và nâng lên về chất của chủ nghĩa trọng thương. Sự tăng trưởng kinh tế là tăng lượng giá trị thặng dư được qua ngoại thương.

Chiến lược "hướng vào xuất khẩu" khác căn bản với chủ nghĩa trọng thương ở điểm, chủ nghĩa trọng thương coi thặng dư thương mại là điểm căn bản nếu không nói là duy nhất của mậu dịch quốc tế, vì chỉ có thế mới đem lại tăng trưởng. Hướng vào xuất khẩu, vấn đề then chốt chính là vấn đề mở cửa nền kinh tế, đục thủng vòng tuần hoàn khép kín của mô thức phát triển cổ điển, nhằm đưa nền kinh tế quốc gia tiếp cận với tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu. Tiếp cận với tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu, các nước Đông Á không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà điều có ý nghĩa sâu xa và căn bản hơn là đặt nền kinh tế vào hệ kinh tế thị trường hiện đại toàn cầu. Dưới sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường toàn cầu, các nền kinh tế đã đặt vào một hệ thống cạnh tranh với những chuẩn mực của tiến trình phát triển hiện đại. Đây là cơ sở và động lực mạnh mẽ và quyết định làm thay đổi trong công nghệ, trong việc hợp lý hóa các quá trình tổ chức sản xuất, kinh doanh và nói chung trong phương thức sản xuất, di chuyển trong cơ cấu kinh tế thích ứng với yêu cầu của thị trường. Trong phân tích sự thần kỳ, khía cạnh tăng trưởng kinh tế được chú ý nhiều nhất, nhưng thực ra, điểm then chốt của chiến lược "hướng vào xuất khẩu" đã vạch ra, đó là con đường hợp quy luật của phát triển hiện đại, và điều hiển nhiên là thông qua việc hội nhập này, quá trình hiện đại hóa nền sản xuất xã hội đã trở thành một tất yếu, và rốt cuộc nền sản xuất đã nhanh chóng bắt kịp tiến trình phát triển hiện đại.

Nhưng một ý nghĩa khác của hướng vào xuất khẩu, hay là khâu nối tiếp của xuất khẩu, chính là nhập khẩu. Không hiểu do

ảnh hưởng của chủ nghĩa trọng thương truyền thống, hay sự lo ngại mở cửa cho hàng hóa nước ngoài vào sẽ dẫn tới sự suy yếu nền công nghiệp thay thế nhập khẩu, nên ở chừng mực nhất định, chính sách bảo hộ của Nhật Bản đã kéo dài và khá nặng nề. Có ý kiến cho rằng, Nhật Bản là nước muốn chinh phục thế giới bằng hàng hóa của nền công nghiệp hùng mạnh của mình, trong khi không muốn hàng hóa của các nước khác xâm nhập, cạnh tranh với nền công nghiệp thay thế nhập khẩu của mình. Nhưng nghiên cứu cẩn thận và xem xét lại sự thần kỳ Đông Á, đã kết luận, nếu Nhật Bản giảm kim chế nhập khẩu thì thành tựu thần kỳ phát triển kinh tế còn ngoạn mục hơn nữa. Mặc dù thấp hơn Nhật Bản, ngay Hàn Quốc, Đài Loan giai đoạn đầu cũng áp dụng chính sách kim chế nhập khẩu bằng chính sách bảo hộ. Nhưng thực ra, nhập khẩu là cánh cửa thứ hai, hay đúng ra mặt đối diện của cánh cửa mở ra nền kinh tế thế giới. Trong tiến trình kinh tế hiện đại của nền kinh tế toàn cầu, việc nhập khẩu là cách nền kinh tế hội nhập mạnh mẽ và toàn diện vào tiến trình phát triển của nền kinh tế toàn cầu. Nhập khẩu đặt tất cả các ngành công nghiệp, dịch vụ hướng nội phải đối mặt, cạnh tranh với các đối thủ trong nền kinh tế toàn cầu. Qua sự cạnh tranh này, một mặt, các doanh nghiệp hướng nội sẽ phải trải qua sự sàng lọc của cơ chế thị trường toàn cầu, nhờ đó, những doanh nghiệp yếu kém phải bị loại bỏ ra khỏi cơ cấu nền kinh tế, đồng thời những doanh nghiệp còn lại buộc phải đổi mới phương thức sản xuất. Mặt khác, qua sự cạnh tranh trên thị trường toàn cầu, nền kinh tế sẽ được kết cấu lại trên cơ sở chuyên môn hóa, chuyển dần nền sản xuất thành những khâu của mạng sản xuất - dịch vụ toàn cầu và thành một bộ phận đặc thù của hệ thống tái sản xuất của nền kinh tế toàn cầu. Điều này cũng có nghĩa là, cùng với xuất khẩu, nhập khẩu góp phần đổi mới triệt để nền sản xuất xã hội và kết cấu nền kinh tế. Nhưng bản chất phát triển là quá trình cách mạng trong phương thức sản

xuất và trong kết cấu kinh tế. Điều này có nghĩa là quá trình phát triển sẽ diễn ra một cuộc thay đổi cách mạng trong kỹ thuật-công nghệ, và toàn bộ quan hệ sản xuất. Trong quá trình này, xuất khẩu và nhập khẩu là hai chức năng của việc thực hiện trong quá trình tái sản xuất. Nó không chỉ là quá trình chuyển hóa hình thái giá trị của hàng hóa, mà thông qua quá trình thực hiện giá trị, thực hiện tái sản xuất nên sản xuất xã hội. Chính quá trình này đồng thời là quá trình diễn ra sự thay đổi kỹ thuật công nghệ, thay đổi các hình thức kinh tế của nền sản xuất. Có thể nói, trong điều kiện của tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu, thì cả xuất khẩu và nhập khẩu là khâu qua đó nền sản xuất được lưu thông với tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu, lưu thông với cuộc cách mạng khoa học-công nghệ, đỉnh cao và tiến trình kinh tế thị trường hiện đại. Cụ thể, nhập khẩu là một phương thức hữu hiệu để tiếp thu công nghệ-kỹ thuật của tiến trình phát triển hiện đại. Những nghiên cứu của Mac Gaide và Schuele đã chỉ ra, bảo hộ ở các nước Đông Á đã góp phần gây ra sự phi hiệu quả và là yếu tố chính đáng đứng sau sự tăng trưởng chậm chạp của TFP (năng suất yếu tố tổng hợp). Có thể nói, mối quan hệ giữa mức độ mở cửa và tăng trưởng kinh tế là khá vững chắc và điều này trong sự thần kỳ là không còn nghi ngờ gì nữa. Trong sự mở cửa, thì dần dần, cán cân đã chuyển dịch giữa xuất khẩu và nhập khẩu đối với tăng trưởng, trong đó *nhập khẩu dường như đóng góp nhiều hơn xuất khẩu vào tăng năng suất.*

Sau này, vào đầu thập kỷ thứ nhất của thế kỷ XXI, khi "Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á", Ngân hàng Thế giới đã rút ra kết luận, vấn đề không phải định hướng xuất khẩu mà là định hướng thương mại mới là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Định hướng thương mại, hàm nghĩa gồm cả xuất khẩu lẫn nhập khẩu, và rộng ra là toàn bộ của hoạt động thị trường, trong đó không chỉ là hoạt động buôn bán hàng hóa thông

thường, mà quan trọng hơn, buôn bán hàng hóa đầu vào sản xuất, gồm dịch vụ, công nghệ và tư bản. Nói khác đi, thực ra, *chiến lược "hướng vào xuất khẩu" chẳng qua là hình thái đạo đầu của xu thế tổng quát của mô thức phát triển, mô thức hội nhập vào tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu.*

Nếu xem xét kỹ, mở cửa, hội nhập vào tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu của các nước tăng trưởng nhanh, ta thấy quá trình tiếp cận với các dòng di chuyển vốn và công nghệ là những nội dung cơ bản. Việc tiếp cận với các luồng vốn và công nghệ di chuyển trên thị trường thế giới có nhiều hình thức khác nhau. Ba nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan trong thời kỳ đầu sự khôi phục và tăng trưởng kinh tế có cơ sở và nguồn viện trợ của Mỹ. Ngoài viện trợ, việc thiết lập ở khu vực phòng thủ Đông Á của Mỹ ở ba nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan về an ninh quân sự rất tốt, nhờ vậy, chi phí quân sự của các nước này được giảm đi một cách tối đa. Việc có mặt của đội quân đồn trú và các hoạt động quân sự của Mỹ ở đây đương nhiên tạo ra những nhu cầu lớn về dịch vụ và phát triển hạ tầng phục vụ quân sự. Những điều này có những tác động nhất định đối với sự phát triển kinh tế, nhất là ở giai đoạn đầu. Đương nhiên không ai học hỏi gì ở trường hợp đặc thù này. Nhưng nó chỉ ra, những nguồn vốn từ nước ngoài dù ở hình thức nào cũng đều cấu thành một nguồn lực cho sự phát triển, nhất là ở thời kỳ khởi phát. Nó như một bộ phận trong việc tạo ra "cú hích" đối với việc phát động sự phát triển.

Nhật Bản và Hàn Quốc chú trọng nguồn tư bản trong nước, ít chú ý đến nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Một mặt, những nguồn viện trợ là đủ cho họ phát động sự phát triển, mặt khác, năng lực kinh doanh và tiết kiệm của họ là cao, vì thế nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là không quan trọng đối với họ, đặc biệt là Nhật Bản. Và lại, ở những thập kỷ 50, 60 và 70 các dòng vốn đầu tư trực tiếp trên thị trường thế giới

đang hình thành và còn yếu ớt. Sau này, từ thập kỷ 80 trở đi, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mới trở nên mạnh mẽ, thì Nhật Bản và Hàn Quốc đã là những ông chủ đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, tức là những người thúc đẩy sự mở rộng lưu vực và lưu lượng của các dòng đầu tư trực tiếp.

Một số nước tăng trưởng nhanh như Hàn Quốc, Indônêxia, Malaixia, Thái Lan, vay nợ nước ngoài rất lớn. Nói khác đi, những nước này tham gia vào thị trường vốn của nền kinh tế toàn cầu qua con đường vay nợ. Năm vay nợ cao nhất, tỷ lệ nợ nước ngoài của Hàn Quốc là 52%, Indônêxia là 70%, Malaixia là 86,5%, Thái Lan 48%; còn năm 1991 tương ứng là 15%, 66%, 47,6% và 39%. Nếu so với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thì năm cao nhất Hàn Quốc đạt 142,4%, Indônêxia là 263,5%, Malaixia 138%, Thái Lan 171%, đến năm 1991 tương ứng là 45%, 225%, 54% và 94%. Có thể xem đối với những nước này, vay nợ từ nước ngoài là một nguồn vốn quan trọng để phát triển. Điều đáng quan tâm nhất ở đây là, vay nợ của các nước tăng trưởng nhanh thuộc phạm trù phát triển. Nguồn vay nước ngoài là vốn đầu tư cho phát triển, trong đó một phần lớn là hỗ trợ đầu tư của tư nhân. Nhờ hiệu quả và tăng được tỷ trọng xuất khẩu trong GDP, nên dần dần các nước này đã giảm được nợ, và cuối cùng đã trở thành những nước có nguồn dự trữ ngoại tệ lớn. Nợ nước ngoài là con dao hai lưỡi. Nó là hiểm họa đối với những nền kinh tế kém hiệu quả, không biến các nguồn nợ thành những nguồn vốn đầu tư có hiệu quả và thúc đẩy xuất khẩu. Trái lại đối với những nền kinh tế hiệu quả, nguồn vay nợ nước ngoài sẽ là động lực tạo ra cú hích cho sự cất cánh. Bài học ở đây là tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu chứa đựng những nguồn lực tích lũy tư bản hậu thuẫn đắc lực trong việc tạo ra những cú hích cho những nước đi sau cất cánh. Vấn đề còn ở chỗ, tiếp cận được và sử dụng được những nguồn lực đó như thế nào. Cú hích mạnh có thể tạo ra sự tăng tốc, cất cánh trong tay những nhà kinh doanh giỏi thích

ứng được với tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu, song nó cũng luôn kèm theo cả những sự đau đớn đối với những nước yếu kém năng lực kinh doanh.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một hình thức di chuyển trọn gói phương thức sản xuất, vì thế nó có một tác dụng đối với tăng trưởng kinh tế và đặc biệt, đối với sự chuyển biến làm thay đổi cách mạng trong phương thức sản xuất của các nước nhận đầu tư. Trong sự thần kỳ Đông Á, FDI chưa phải đã là một động lực chính, song nó đã hé mở một kênh để các nước đi sau, bằng con đường mở cửa, có thể hội nhập nhanh chóng vào tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu. Từ đây, người ta nhìn nhận các nền kinh tế Đông Á với tính cách là những con rồng, con hổ, là những nhà đầu tư hơn là những người nhận đầu tư. Song ở thập kỷ 60, 70 của thế kỷ XX, họ cũng là những người nhận đầu tư. Đối với Đài Loan, FDI đã đóng một vai trò xúc tác trong thời kỳ này và đã thay thế viện trợ của Mỹ làm nguồn vốn nước ngoài chủ yếu. Vào năm 1960, mặc dù FDI chỉ chiếm 6% trong tổng vốn đầu tư, nhưng gần 80% số vốn này đã được sử dụng trong ngành chế tạo. FDI ở đây có một tác dụng ba phần: (a) tạo ra tăng trưởng kinh tế phụ thêm của nền kinh tế. FDI, then chốt là phân tư bản tích lũy phụ thêm, do đó FDI tăng thêm bao nhiêu cũng đồng nghĩa là tăng bấy nhiêu tư bản đầu tư phụ thêm. Nói khác đi, tăng FDI là yếu tố cấu thành quá trình tái sản xuất mở rộng đối với các nước nhận đầu tư; (b) thúc đẩy xuất khẩu. Phần lớn FDI, dưới sự thúc đẩy của các công ty xuyên quốc gia, vì thế FDI, đồng nghĩa với việc phát triển các ngành xuất khẩu. Điều này có nghĩa là, FDI không những tăng trưởng kinh tế, mà còn giúp các nước đi sau cấu trúc lại nền kinh tế theo hướng biến nền kinh tế quốc gia thành một cấu phần của mạng sản xuất toàn cầu, do vậy hội nhập nhanh vào tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu; (c) Cách mạng nhanh chóng trong phương thức sản xuất và kết cấu kinh tế. Có thể xem FDI

là sự di chuyển trọn gói phương thức sản xuất hiện đại từ các nền kinh tế công nghiệp phát triển vào các nước đi sau, vì thế, *FDI đồng nghĩa với hiện đại hóa*. Quá trình hiện đại hóa ở đây, không chỉ là sự hiện hữu của một doanh nghiệp hiện đại hình thành nhờ FDI, mà còn ở quá trình lan toả của chúng. Sự hoạt động của bất kỳ quá trình sản xuất hiện đại nào cũng cần có một thị trường thích ứng với nó. Đến lượt mình, điều này làm cho FDI đồng thời thúc đẩy các thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường công nghệ phát triển. Ngoài ra sự có mặt của các doanh nghiệp hiện đại đòi hỏi kết cấu hạ tầng và cả một nền hành chính phát triển thích ứng. Có thể nói, FDI là một phương thức nhờ đó các nước đi sau tiếp cận, hội nhập vào tiến trình phát triển hiện đại của thế giới và tiến hành cách mạng trong nội dung và hình thái xã hội của tiến trình kinh tế, tạo ra một sự nhảy vọt hợp quy luật trong phương thức sản xuất và kết cấu kinh tế.

Tới đây ta thấy, sự phát triển của các nền kinh tế Đông Á đạt được sự thần kỳ trong việc chuyển nền kinh tế thành nền kinh tế phát triển hiện đại một cách rút ngắn là nhờ thực hiện mô thức phát triển hội nhập vào tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu. Sự hội nhập này, thực chất là đặt nền kinh tế vào tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu. Đến lượt mình, tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu, một mặt, chính là nền tảng trên đó các nước Đông Á thực hiện được một sự tăng trưởng cao lâu bền *với ba thành tố quyết định: (1) mở cửa định hướng thương mại toàn cầu; (2) tiếp cận và nhận được các nguồn tư bản trên thị trường tư bản toàn cầu, giải quyết được vấn đề tích lũy tư bản và ngoại tệ cho quá trình phát triển kinh tế; (3) hiện đại hóa, cách mạng mang tính nhảy vọt trong phương thức sản xuất và kết cấu kinh tế. Cuộc cách mạng này đem lại nhân tố tăng trưởng quyết định mang tính hiện đại: tăng năng suất yếu tố tổng hợp (TFP). Mặt khác, điều cơ bản và quyết định chính là quá trình thay đổi cách mạng trong*

phương thức sản xuất và kết cấu kinh tế nhờ hiện đại hóa, cuối cùng nền kinh tế đã đạt tới trình độ phát triển hiện đại, đưa các nền kinh tế Đông Á đuổi kịp các nền kinh tế tiên tiến.

Như vậy, sự thần kỳ phát triển kinh tế của các nền kinh tế tăng trưởng nhanh Đông Á, và sau này là các nền kinh tế Indônêxia, Thái Lan, Malaixia đã diễn ra trong điều kiện hình thành tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu. Sự thần kỳ đó là độc đáo và "thần kỳ". Tính thần kỳ của nó là tăng trưởng cao lâu bền và kèm theo sự công bằng, nhờ đó trong một khoảng thời gian 3 thập kỷ, một khoảng thời gian ngắn đáng kể so với sự phát triển công nghiệp hóa trong làn sóng phát triển cổ điển, để đưa nền kinh tế vượt qua hai làn sóng để bắt kịp và đạt tới sự phát triển hiện đại. Nguồn gốc và điều quyết định căn bản của sự thần kỳ đó, chính là *sự phát triển của các nước này diễn ra phù hợp với quy luật phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu*. Tổng kết sự phát triển đó, chúng ta thấy mô thức chung phổ quát của sự phát triển hiện đại đó chính là sự mở cửa, hội nhập vào tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu, trên cơ sở sự phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu, hiện đại hóa nền kinh tế đất nước, mà lúc đầu, nó được mang hình thức là hướng vào xuất

khẩu, hay đúng ra là định hướng thương mại. Xem xét lại, hay "suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á" của Ngân hàng Thế giới cho ta thấy: (a) mức độ thành công, hay thần kỳ là phụ thuộc việc thực hiện như thế nào mô thức phát triển hội nhập vào tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu; (b) sự thần kỳ, ở một ý nghĩa nhất định, được tạo ra, là ngay từ đầu, thông qua sự hậu thuẫn của Mỹ, các nền kinh tế Đông Á đã hội nhập được vào trung tâm, vào dòng chủ đạo của tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu; (c) bí mật của sự thần kỳ là nằm trong mô thức phát triển hiện đại, và do vậy, đương nhiên, sự thần kỳ đã trở nên thông thường, vì nó diễn ra theo quy luật của phát triển kinh tế trong điều kiện hiện đại. Điều này có nghĩa là, con đường phát triển cho những nước đi sau đã được mở ra. Đó không phải là thần kỳ, hàm nghĩa có những điều phi thường, siêu nhiên, do vậy mọi nước đều có thể học hỏi và thực hiện được. Rút ngắn và hiện đại hóa trên cơ sở hội nhập vào tiến trình phát triển hiện đại của nền kinh tế toàn cầu - đó là kết quả và phương thức thực hiện sự phát triển trong điều kiện ngày nay.

(Còn nữa)